

Số: 1832/QĐ-UBND

Bình Giang, ngày 27 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022
của huyện Bình Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2023 của HĐND huyện Bình Giang khoá XX, kỳ họp thứ Chín về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách huyện, ngân sách xã, thị trấn năm 2022;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – KH huyện tại Tờ trình số 121/TTr-TCKH ngày 21/08/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách huyện, ngân sách xã, thị trấn năm 2022 của huyện Bình Giang.

(Chi tiết tại các phụ biểu kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Hải Dương;
- Sở Tài chính tỉnh;
- VP HĐND và UBND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Các cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn thuộc huyện;
- Công thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VP

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH



Trương Mạnh Long

UBND HUYỆN BÌNH GIANG

Biểu số 96/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1832/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của UBND huyện Bình Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	936.455	1.061.157	113%
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	536.238	503.896	94%
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%		40.008	
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia		463.888	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	400.217	417.297	104%
-	Thu bổ sung cân đối	311.852	305.185	98%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	88.365	112.112	127%
3	Thu kết dư		3.777	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		129.563	
5	Thu từ cấp dưới nộp lên		0,40	
6	Thu huy động đóng góp		406	
7	Các khoản ghi thu		6.218	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	936.455	1.061.157	113%
I	Chi cân đối ngân sách huyện	936.455	1.060.522	113%
1	Chi đầu tư phát triển	516.670	29.847	6%
2	Chi thường xuyên	347.090	318.938	92%
3	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	72.695	400.147	550%
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau		302.387	
5	Chi nộp ngân sách cấp trên		2.986	
6	Các khoản ghi chi		6.218	
II	Kết dư ngân sách năm quyết toán		634	

UBND HUYỆN BÌNH GIANG

Biểu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1832/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của UBND huyện Bình Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	885.555	536.238	1.915.830	1.061.157	216%	198%
A	TỔNG THU CÁN ĐỐI NSNN	885.555	536.238	915.773	510.520	103%	95%
I	Thu nội địa	885.555	536.238	915.307	510.114	103%	95%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) - Thuế giá trị gia tăng - Thuế thu nhập doanh nghiệp	250		3.133	1.253	1253%	
	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)			2.602	1.041		
	Thuế giá trị gia tăng			531	212		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt			28.829			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.152			
	(Chi tiết theo sắc thuế)			726			
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	24.000		25.951			
	- Thuế giá trị gia tăng			59.821	23.356	249%	
4	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			43.874	17.095		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			15.556	6.127		
	- Thuế tài nguyên			390	133		
5	Thuế thu nhập cá nhân			2	1		
6	Thuế bảo vệ môi trường	10200		25.958	6.816	254%	



7	Lệ phí trước bạ	25000		38.136		22.150	153%	
8	Thu phí, lệ phí	2055		2.461		1.096	120%	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp							
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	750		2.500		296	333%	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2500		16.309		10.645	652%	
12	Thu tiền sử dụng đất	800000		682.985		405.588	85%	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước							
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết							
	(Chi tiết theo sắc thuế)							
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			7		2		
16	Thu khác ngân sách	17.000		50.056		38.912	294%	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	3.800		5.112			135%	
II	Thu viện trợ			466		406		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			7.101		3.777		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			172.526		129.563		
D	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH			820.431		417.297		



UBND HUYỆN BÌNH GIANG
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

Biểu số 98/CK-NSNN

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 834/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2023 của UBND huyện Bình Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.040.570	936.455	104.115	1.662.341	1.060.522	601.819	160%	113%	578%
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	967.875	863.760	104.115	919.995	355.002	564.993	95%	41%	543%
I	Chi đầu tư phát triển	536.670	516.670	20.000	504.393	36.065	468.328	94%	7%	2342%
1	Chi đầu tư cho các dự án	536.670	516.670	20.000	504.393	36.065	468.328	94%	7%	2342%
	Trong đó chia theo lĩnh vực:									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề									
-	Chi khoa học và công nghệ									
	Trong đó chia theo nguồn vốn:									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
2	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	416.500	333.886	82.614	415.602	318.937	96.665	100%	96%	117%
	Trong đó:	228.308	228.273	35	-					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				215.620	215.620				
2	Chi khoa học và công nghệ									
III	Dự phòng ngân sách	8.443	6.942	1.501						
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	6.262	6.262							
B	CHI CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH	72695	72695		403.133	403.133				
C	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU				339.213	302.387	36.826			

UBND HUYỆN BÌNH GIANG **Biểu số 99/CK-NSNN**
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1832/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2023 của UBND huyện Bình Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN			
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	72.695	400.147	550%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC			
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	516.670	36.065	7%
1	Chi đầu tư cho các dự án	516.670	36.065	7%
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		2.766	
1.2	Chi khoa học và công nghệ			
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình			
1.4	Chi văn hóa thông tin			
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		5.738	
1.6	Chi thể dục thể thao			
1.7	Chi bảo vệ môi trường			
1.8	Chi các hoạt động kinh tế		13.253	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		14.307	
1.10	Chi bảo đảm xã hội			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	333.886	318.938	96%
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	228.273	215.620	94%
2	Chi khoa học và công nghệ			
3	Chi y tế, dân số và gia đình	630		
4	Chi văn hóa thông tin	1.250	1.422	114%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.174	1.251	107%
6	Chi thể dục thể thao			
7	Chi bảo vệ môi trường	5.529	1.900	34%
8	Chi các hoạt động kinh tế	11.507	4.520	39%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	36.111	36.616	101%
10	Chi bảo đảm xã hội	45.596	44.934	99%
	Chi thường xuyên khác	265	3.446	1300%
	Chi quốc phòng	2.871	3.255	113%
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	680	5.975	879%

III	Dự phòng ngân sách	6.942		
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	6.262		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		302.387	
D	CHI NỘP NS CẤP TRÊN		2.986	

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1/V-QĐ-UBND ngày 2 tháng 8 năm 2023 của UBND huyện Bình Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia				
			Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định				Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	72.695	43.643	29.052	-	29.052	-	400.147	43.643	356.504	310.629	39.375	6.500	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
1	Xã Bình Minh	4.518	2.983	1.535	-	1.535	-	14.507	3.033	11.474	9.200	2.274	6.500	550%	100%	1227%		136%	
2	Xã Bình Xuyên	3.804	1.605	2.199	-	2.199	-	78.035	1.657	76.378	73.581	2.798		321%	102%	747%		148%	
3	Xã Cổ Bi	4.638	3.140	1.498	-	1.498	-	9.959	3.190	6.769	5.123	1.646		2052%	103%	3474%		127%	
4	Xã Hồng Khê	4.067	2.223	1.844	-	1.844	-	16.528	2.287	14.241	10.200	2.042	2.000	215%	102%	452%		110%	
5	Xã Hùng Thắng	4.374	2.690	1.684	-	1.684	-	20.297	2.837	17.460	15.262	2.198		406%	103%	772%		111%	
6	Thị trấn Ké Sắt	5.032	3.031	2.001	-	2.001	-	15.265	3.088	12.177	7.591	4.586		464%	105%	1037%		130%	
7	Xã Long Xuyên	3.889	2.439	1.450	-	1.450	-	17.014	2.489	14.525	12.594	1.931		303%	102%	609%		229%	
8	Xã Nhân Quyền	4.145	2.610	1.535	-	1.535	-	9.320	2.660	6.660	4.604	2.055		437%	102%	1002%		133%	
9	Xã Tân Hồng	4.302	2.708	1.594	-	1.594	-	14.710	2.860	11.850	9.637	2.214		225%	102%	434%		134%	
10	Xã Tân Việt	3.372	1.798	1.574	-	1.574	-	62.178	1.857	60.321	58.288	2.033		342%	106%	744%		139%	
11	xã Thái Dương	4.792	2.970	1.822	-	1.822	-	14.295	3.020	11.275	8.906	2.369		1844%	103%	3831%		129%	
12	Xã Thái Hòa	4.481	2.828	1.653	-	1.653	-	37.515	2.878	34.637	32.417	2.219		298%	102%	619%		130%	
13	xã Thái Học	4.366	2.350	2.016	-	2.016	-	13.656	2.422	11.234	8.671	2.562		837%	102%	2095%		134%	
14	xã Thục Kháng	4.768	2.773	1.995	-	1.995	-	23.509	3.256	20.253	15.649	2.605	2.000	313%	103%	557%		127%	
15	xã Vĩnh Hồng	5.191	2.792	2.399	-	2.399	-	41.667	2.845	38.822	35.724	3.098		493%	117%	1015%		131%	
16	Xã Vĩnh Hưng	5.455	3.202	2.253	-	2.253	-	11.692	3.264	8.428	3.183	2.746	2.500	803%	102%	1618%		129%	
17	Dự phòng	1.501	1.501											214%	102%	374%		122%	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 183/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của UBND huyện Bình Giang)

STT	Nội dung (1)	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)						
		Trong đó			Trong đó			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	...			
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn trong nước	Chia ra	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước					Chia ra		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=6/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4
A	TỔNG SỐ																			
I	Ngân sách xã Quyết định số 1806/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2022 của UBND huyện Bình Giang về việc cấp bổ sung kinh phí cho ngân sách các xã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	6.500	6.500	-	-	4.500	4.500	-	4.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Hồng Khê	2.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Công trình Nhà văn hóa thôn Phú Bùi	2.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thúc Kháng	2.000	2.000	-	-	2.000	2.000	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Công trình Cải tạo, nâng cấp kênh dẫn thôn Tào Khê, xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang (Đoạn từ cánh đồng kỹ thuật thôn Tào Khê đến đê sông Cừu An)	450	450	-	-	450	450	-	450	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Công trình Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Tào Khê, xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang (Đoạn từ đê sông Cừu An đến Mã Mát)	250	250	-	-	250	250	-	250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Công trình Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Tào Khê, xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang (Đoạn từ cánh đồng Giương đến Bồ Hôn)	800	800	-	-	800	800	-	800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Công trình Đường Làng nghề chế tác văng béc Lương Ngọc, xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang	500	500	-	-	500	500	-	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Vinh Hưng	2.500	2.500	-	-	2.500	2.500	-	2.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Công trình Cải tạo, nâng cấp đường giao thông làng nghề Mộc thôn Ngọc Mai, xã Vinh Hưng, huyện Bình Giang	2.500	2.500	-	-	2.500	2.500	-	2.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

